

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Văn phòng Công ty

Quý 4/2019 - Trước kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,889,714,687,339	2,909,974,147,322
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,689,328,324	11,665,981,777
1. Tiền	111		3,519,328,324	11,665,981,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,170,000,000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354,422,998,691	396,154,068,151
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		351,783,691,536	374,133,948,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		568,416,121	159,082,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,267,700,844	2,621,918,719
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		803,190,190	19,239,117,829
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2,499,602,360,324	2,494,338,262,471
1. Hàng tồn kho	141		2,499,602,360,324	2,494,338,262,471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		-	7,815,834,923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7,815,834,923
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

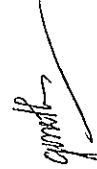
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		59,073,872,784	72,300,460,310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,860,000	17,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,860,000	17,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27,337,083,476	37,645,823,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221		27,203,689,850	37,463,970,421
- Nguyên giá	222		80,596,231,518	80,972,572,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,392,541,668)	(43,508,602,552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		133,393,626	181,853,022
- Nguyên giá	228		566,717,000	566,717,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(433,323,374)	(384,863,978)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,040,000,000	5,040,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			

1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,040,000,000		5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,678,929,308	29,596,776,867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,678,929,308	29,596,776,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,948,788,560,123	2,982,274,607,632

Nguồn vốn				
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Số đầu năm
2	3	4	5	5
I				
A - Nợ phải trả (300=310+330)				
I - Nợ ngắn hạn				
300		2,764,430,953,641	2,795,943,457,583	
310		2,762,508,131,482	2,793,950,787,928	
311		2,662,362,472,866	2,668,960,583,503	
312		49,466,276,435	59,870,480,651	
313		4,667,237,249	3,725,764,781	
314		27,417,048,687	26,456,383,665	
315		1,981,602,888	1,820,876,367	
316				
318				
319		14,444,174,076	29,074,867,121	
320				
321				
322		2,169,319,281	4,041,831,840	
323				
324				
330		1,922,822,159	1,992,669,655	
331				
332				
333				
334				
335				
336				
337				
338				
339				
340				
341				
342				
343		1,922,822,159	1,992,669,655	
400		184,357,606,482	186,331,150,049	
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)				
II. Nợ dài hạn				
1.	Phải trả người bán dài hạn			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn			
3.	Chi phí phải trả dài hạn			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
7.	Phải trả dài hạn khác			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
9.	Trái phiếu chuyển đổi			
10.	Cổ phiếu ưu đãi			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

I - Vốn chủ sở hữu	410		184,357,606,482	186,331,150,049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
_ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		150,000,000,000	150,000,000,000
_ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,686,994,576	20,686,994,576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,670,611,906	15,644,155,473
_ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,027,880	37,791,302
_ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,576,584,026	15,606,364,171
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,948,788,560,123	2,982,274,607,632

Người lập biểu

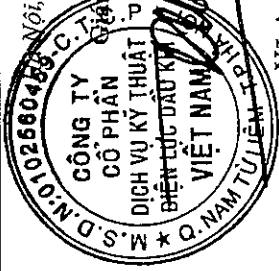


Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái



Vũ Anh Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Phò Răng Pháp				
-Yên Nhật				
-Đô la Mỹ			1,49	1,49
-O-rô châu Âu			1,081,39	1,142,75
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 7 tòa nhà HH3- KĐT Mỹ Đình- Mễ Trì- Nam Từ Liêm- Hà Nội

Mẫu số B 02a- DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

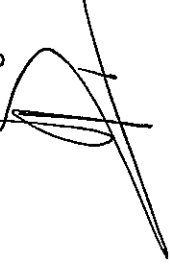
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	62,329,555,198	115,016,207,935	200,491,152,869	302,255,446,297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				94,002,229	5,709,545,384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62,329,555,198	115,016,207,935	200,397,150,640	296,545,900,913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43,815,251,015	78,238,525,125	141,749,752,587	229,911,462,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,514,304,183	36,777,682,810	58,647,398,053	66,634,438,575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	557,328,250	18,024,920	1,032,365,886	304,222,882
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	349,392,427	172,973,757	392,526,721	172,973,757
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			28,748,643	43,134,294	28,748,643
8. Chi phí bán hàng	24				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,477,710,498	17,426,831,145	41,124,027,116	46,937,071,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		7,244,529,508	19,195,902,828	18,163,210,102	19,828,616,150
11. Thu nhập khác	31		474,986,812	909,090	679,896,603	11,563,631
12. Chi phí khác	32		983,276,289		1,464,974,065	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(508,289,477)	909,090	(785,077,462)	11,563,631
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6,736,240,031	19,196,811,918	17,378,132,640	19,840,179,781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,351,232,717	4,150,716,668	3,807,806,851	4,238,888,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,385,007,314	15,046,095,250	13,570,325,789	15,601,291,531
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

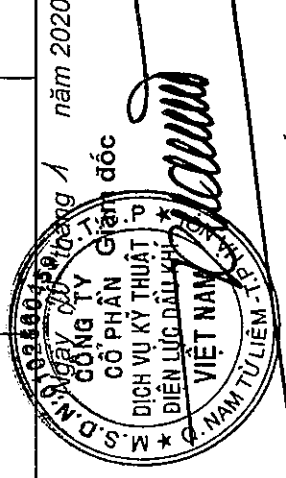


Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái



Vũ Anh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam - Cơ quan Công ty
 Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Nam Từ Liêm - HN

MÃ SỐ B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,378,132,640	19,840,179,781
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		9,890,966,520	10,332,993,129
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	03			
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(1,032,365,886)	(65,724,091)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		45,134,294	28,748,643
- Chi phí lãi vay	07		41,431,992	
- Các khoản điều chỉnh khác	08		26,321,299,560	30,136,197,462
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		56,650,051,614	53,881,178,461
- Tăng giảm các khoản phải thu	10		(5,264,097,853)	(706,802,764)
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		(29,821,468,832)	(82,083,904,768)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12		2,917,847,559	3,721,908,327
- Tăng giảm chi phí trả trước	13			
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	14		(43,134,294)	(28,748,643)
- Tiền lãi vay đã trả	15		(6,726,805,776)	(5,512,692,522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17			(411,229,335)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,033,691,978	(1,004,093,782)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2,860,675,028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2,927,273

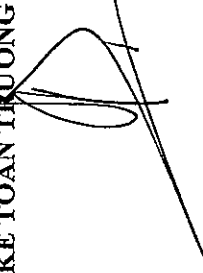
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		780,365,886	62,796,818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		780,365,886	(2,794,950,937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,918,803,538	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,918,803,538)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,790,711,317)	(5,372,587,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,790,711,317)	(5,372,587,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		24,023,346,547	(9,171,632,469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,665,981,777	20,837,614,246
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		35,689,328,324	11,665,981,777

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Hồng Trang

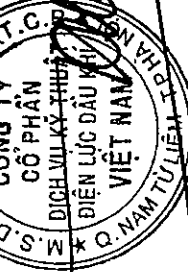
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đình Thái

Tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ
VIỆT NAM



Vũ Anh Tuấn

Đơn vị: VP Cty CP dịch vụ kỹ thuật
DLDK VN
Địa chỉ: T7, Toà HH3, KĐT Mỹ Đình, P. Mỹ
Đình 1, Từ Liêm, HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi: Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thấp hơn giá gốc thì thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

L. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	6 605 599	59 425 733
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3 512 722 725	11 606 556 044
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3 519 328 324	11 665 981 777

CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh								28 411 205 916	31 664 913 150
CT CP TM&DV Dầu Khí Biển							1 039 597 915		
CT Hũa Na									
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							111 227 827 158	88,558,206,867	
- Các khoản phải thu khách hàng khác							1,410,374,171	2 726 030 746	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn									
- Các khoản phải thu khách hàng khác									
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							349 333 719 450	371 407 917 867	
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau							15 417 426 318	52 060 171 262	
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							28 411 205 916	31 664 913 150	
CTCP thủy điện Hũa Na									
CT Nhơn Trạch 1							194 277 260 058	199 124 626 588	
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							111 227 827 158	88 558 206 867	
4. Phải thu khác									
a) Ngân hạn							Giá trị	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;									
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.							803 190 190	19 239 117 829	
Cộng							803 190 190	19 239 117 829	
b) Dài hạn									
- Phải thu về cổ phần hoá;									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									

- Ký cược, ký quỹ;	17 860 000	17 860 000						
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.								
Cộng	17 860 000	17 860 000						
Tổng cộng (a+b)	821 050 190	19 256 977 829						
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm					
a) Tiền;	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;								
c) TSCĐ;								
d) Tài sản khác.								
Tổng cộng								
6. Nợ xấu								
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi								
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu								
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:								

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	466 818 224 742		467 469 546 718	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 032 784 135 582		2 026 868 715 753	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 334 200 000	36 877 973 642	17 210 987 273	25 039 270 603		80 462 431 518
- Mua từ đầu năm		35 000 000		98 800 000		133 800 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 334 200 000	36 912 973 642	17 210 987 273	25 138 070 603		80 596 231 518
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	628 549 780	15 582 041 587	12 386 544 231	14 911 466 954		43 508 602 552
- Khấu hao từ đầu năm	237 656 286	4 621 316 097	1 478 558 409	3 546 408 324		9 883 939 116
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ		866 206 066	20 203 357 684	13 865 102 640	18 457 875 278		53 392 541 668
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		705 650 220	19 399 568 419	7 230 948 133	10 127 803 649		36 953 828 966
- Tại ngày cuối kỳ		467 993 934	16 709 615 958	3 345 884 633	6 680 195 325		27 203 689 850
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;							
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;							
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;							

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				566 717 000			566 717 000
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				566 717 000			566 717 000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm				384 863 978			384 863 978
- Tăng khác				48 459 396			48 459 396
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ				433 323 374			433 323 374

- Tại ngày cuối kỳ							
--------------------	--	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			

- Thuế thu nhập cá nhân	38 197 684	522 017 210	548 206 810	12 008 084
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngân hạn			1 981 602 888	1 820 876 367
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn			14 444 174 076	29 074 867 121
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;									
- Bảo hiểm thất nghiệp;									
- Phải trả về cổ phần hoá;									
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;									
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.									
b) Dài hạn									
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác									
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)									
20. Doanh thu chưa thực hiện								Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn									
- Doanh thu nhận trước;									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.									
b) Dài hạn									
- Doanh thu nhận trước									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác									
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).									
21. Trái phiếu phát hành								Cuối kỳ	Đầu năm
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)								Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành									
- Loại phát hành theo mệnh giá									
- Loại phát hành có chiết khấu									
- Loại phát hành có phụ trội									
Cộng									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:									

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000				
	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước					37 791 302	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác					16 693 298 346	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					16 637 061 768	
Số dư đầu năm nay		20 686 994 576			15 606 364 171	
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					74 614 201 468	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					76 643 981 613	
Số dư cuối kỳ		20 686 994 576			13 670 611 906	184 357 606 482
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						Cuối kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					150 000 000 000	
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					150 000 000 000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					150 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					150 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	20 686 994 576	18 125 730 608
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1 922 822 159	1 992 669 655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;	62 329 555 198	115 016 207 935	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng	62 329 555 198	115 016 207 935	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		43 815 251 015	78 290 403 996
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		43 815 251 015	78 290 403 996
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			18 024 920
- Lãi bán các khoản đầu tư;		557 328 250	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			



- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	557 528 250		18 024 920
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	474 986 812		909 090
Cộng	474 986 812		909 090
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;	983 276 289		
- Các khoản khác.			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	11 477 710 498		17 399 255 376
	11 477 710 498		17 399 255 376
	11 477 710 498		17 399 255 376

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2 447 144 729	2 584 849 185	
- Chi phí nhân công;	24 791 790 169	37 070 749 674	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2 573 057 847	2 617 043 896	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 555 728 040	5 788 007 048	
- Chi phí khác bằng tiền.	23 048 306 784	31 516 871 085	
Cộng	54 416 027 569	79 577 520 888	

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (Không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1 351 232 717	4 145 856 048
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 351 232 717	4 145 856 048
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0

Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Thu nhập của ban lãnh đạo và HĐQT (12 tháng): 5.163.471.769 VND

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

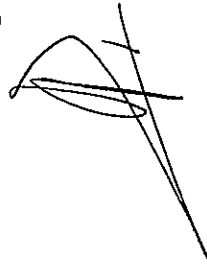
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Hoàng Thị Hồng Trang

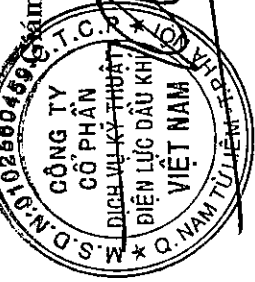
Kế toán trưởng



Lê Đình Thái

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2020

60458 Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

